Chi tiết mã HS 1207.99.50

Mã HS	1207.99.50
Mô tả hàng hóa	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 08:31:44
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/12079950/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1690
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1690
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1690
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1672
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1673
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1673
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1673
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1673
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1673
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1673
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1675
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1675

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1675
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1675
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1675
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1675
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1677
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1677
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1677
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1677
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1677
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1677
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1679
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1675
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1675
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1675
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1675
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1675
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1675
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1675
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1673
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1673
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1673
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1673
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1673
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1673
VCFTA	2022	2022	2	VC!D1686
VCFTA	2023	2023	1	VC!E1686

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1686
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1686
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1686
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1686
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1683
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1683
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1683
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1683
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1683
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1683
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D1691
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E1691
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F1691
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G1691
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H1691
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1691
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D1674
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E1674
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F1674
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1674
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1674
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1674
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D1676
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E1676
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F1676
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1676

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1676
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1676
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1674
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1674
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1674
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1674
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1674
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1674
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1674
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1677
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1677
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1677
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1677
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1677
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1677
RCEP B	2022	2022	0	B!D1677
RCEP B	2023	2023	0	B!E1677
RCEP B	2024	2024	0	B!F1677
RCEP B	2025	2025	0	B!G1677
RCEP B	2026	2026	0	B!H1677
RCEP B	2027	2027	0	B!I1677
RCEP C	2022	2022	0	C!D1677
RCEP C	2023	2023	0	C!E1677
RCEP C	2024	2024	0	C!F1677
RCEP C	2025	2025	0	C!G1677
RCEP C	2026	2026	0	C!H1677

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I1677
RCEP D	2022	2022	0	D!D1677
RCEP D	2023	2023	0	D!E1677
RCEP D	2024	2024	0	D!F1677
RCEP D	2025	2025	0	D!G1677
RCEP D	2026	2026	0	D!H1677
RCEP D	2027	2027	0	D!I1677
RCEP E	2022	2022	0	E!D1679
RCEP E	2023	2023	0	E!E1679
RCEP E	2024	2024	0	E!F1679
RCEP E	2025	2025	0	E!G1679
RCEP E	2026	2026	0	E!H1679
RCEP E	2027	2027	0	E!I1679
RCEP F	2022	2022	0	F!D1677
RCEP F	2023	2023	0	F!E1677
RCEP F	2024	2024	0	F!F1677
RCEP F	2025	2025	0	F!G1677
RCEP F	2026	2026	0	F!H1677
RCEP F	2027	2027	0	F!I1677
VIFTA	2024	2024	6.7	VI!F1585
VIFTA	2025	2025	3.3	VI!G1585
VIFTA	2026	2026	0	VI!H1585
VIFTA	2027	2027	0	VI!I1585

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1207.99 có 3 dòng thuế; dòng 1207.99.50 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Chùm quả tươi của cây cọ dầu.	1207.99.40 Hạt illipe (quả hạch illipe); 1207.99.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 1207.99.50 có mã Chương 98 tương ứng 9805.00.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	Quả và hạt có dầu để làm giống.	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1207.99.50. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 1207.99.50 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1690), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.